

MỘT SỐ ĐỘNG TỪ CÓ NGHĨA KHÁC NHAU VỚI KHI ĐI KÈM TO V-INF HOẶC V-ING

TO V-INF

Dừng lại để làm việc gì

Ví dụ: I stopped to drink a cup of coffee this morning in the office.
(Tôi dừng lại để uống một tách cà phê vào sáng nay trong văn phòng.)

Cần phải làm gì

Ví dụ: You have been working for the whole day. You need to take a rest.
(Bạn đã làm việc cả ngày rồi. Bạn cần phải nghỉ ngơi.)

Nhớ phải làm gì (ở hiện tại – tương lai)

Ví dụ: Remember to buy groceries on the way home!
(Hãy nhớ mua đồ tạp hóa trên đường về nhà!)

Quên phải làm gì (ở hiện tại – tương lai)

Ví dụ: Don't forget to complete your English exercises before 4 p.m.
(Đừng quên phải hoàn thành bài tập tiếng Anh của bạn trước 4 giờ chiều!)

VS

STOP

V-ING

Dừng hẳn việc làm gì

Ví dụ: My grandfather stopped smoking 3 years ago.
(Ông tôi đã ngừng hút thuốc 3 năm trước.)

NEED

Cần được làm gì (= need to be done)

Ví dụ: The dishes need washing./ The dishes need to be washed.
(Bát đĩa ăn cần phải được rửa.)

REMEMBER

Nhớ đã làm gì (trong quá khứ)

Ví dụ: I remember meeting that boy several times.
(Tôi nhớ đã gặp cậu bé đó vài lần.)

FORGET

Quên đã làm gì (trong quá khứ)

Ví dụ: I forgot visiting this museum once.
(Tôi quên rằng đã từng ghé thăm bảo tàng này một lần.)

TO V-INF

Tiếc vì phải làm gì (ở hiện tại – tương lai)

Ví dụ: We regret to inform you that the flight has been canceled.

(Chúng tôi rất tiếc phải thông báo với bạn rằng chuyến bay đã bị hủy.)

Cố gắng làm gì

Ví dụ: He tries to lift the backpack but he cannot because it's too heavy.

(Anh ấy cố gắng nhấc chiếc ba lô lên nhưng không thể vì nó quá nặng.)

Có ý định làm gì

Ví dụ: Sorry, I didn't mean to interrupt your conversation.

(Xin lỗi, tôi không cố ý làm gián đoạn cuộc trò chuyện của bạn.)

Used + to V: đã từng/ thường làm gì trong quá khứ (nhưng hiện tại không làm nữa)

Ví dụ: I used to find it hard to sleep at night.

(Tôi từng cảm thấy khó ngủ vào ban đêm.)

Đổi từ việc này sang việc khác

Ví dụ: My father goes on to paint the fence when he has finished repairing the door.

(Bố tôi tiếp tục sơn hàng rào khi ông ấy đã sửa xong cánh cửa.)

VS

REGRET

V-ING

Tiếc đã làm gì (trong quá khứ)

Ví dụ: I regret quitting my job - now I cannot find a better one.

(Tôi hối hận vì đã bỏ công việc của mình – giờ tôi không thể tìm được việc nào tốt hơn.)

TRY

Thử làm gì

Ví dụ: Why don't we try doing yoga? It's very good for your health!

(Tại sao chúng ta không thử tập yoga?)

MEAN

Có nghĩa là gì

Ví dụ: Being an accountant meant spending long hours working overtime.

(Làm kế toán đồng nghĩa với việc dành nhiều giờ làm việc ngoài giờ.)

USED TO, BE/ GET USED TO

Be/ Get used + to V-ing: quen với việc gì (ở hiện tại)

Ví dụ: My colleague quickly got used to working here.

(Đồng nghiệp của tôi nhanh chóng làm quen với môi trường làm việc ở đây.)

GO ON

Tiếp tục việc đang làm

Ví dụ: The students went on studying for 3 hours.

(Các sinh viên tiếp tục học trong 3 giờ.)

BÀI TẬP

Bài 1: Chia động từ trong ngoặc về dạng To V-inf hoặc V-ing

1. Please stop (talk) _____. We will stop by this restaurant (eat) _____ lunch in ten minutes.
2. Stop (argue) _____ and start (work) _____.
3. Don't forget (lock) _____ the door before going to bed.
4. Don't try (persuade) _____ me. Nothing can make me change my mind.
5. I used (play) _____ the piano when I was younger, but I don't play anymore.
6. Those questions need _____ (reply).
7. Will she remember _____ (collect) his suit from the dry – cleaners?
8. Jim forgot _____ (send) this message last night.
9. Wind tried _____ (avoid) answering her questions last night

10. It took me some time, but I am now used to (wake) _____ up early in the morning.

11. I didn't mean (hurt) _____ your feelings.

12. She needs (study) _____ for her upcoming exam.

Bài 2: Chọn đáp án đúng nhất

7. I would like _____ to the party with you.
A. to come B. coming

8. He enjoys _____ a bath in the evening.
A. to have B. having

9. She kept _____ during the film.
A. to talk B. talking

10. I am learning _____ English.
A. to speak B. speaking

11. I've finished _____. Come and eat!
A. to cook B. cooking

12. He decided _____.
A. to study B. studying

Bài 3: Viết lại câu sử dụng từ trong ngoặc sao cho nghĩa của câu không đổi

1. His cousin gave up learning Spanish 3 months ago. **(STOPPED)**
→
2. You have to clean the house now. **(CLEANING)**
→
3. I worked at that factory before. I don't work there now. **(USED)**

4. After the singer had sung the song, he began dancing. (**WENT**)



5. I had to buy 3 eggs for my mom but I didn't. (**FORGOT**)

